

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 486/2023/DS-PT
Ngày 12-12-2023
V/v đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng;

Ông Lê Sỹ Trứ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 395/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023, về việc: “đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2023/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 415/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; nơi cư trú: 3A/1 khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đậu Đức N, sinh năm 1992; địa chỉ: xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/11/2022), có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Như M, sinh năm 1962 và ông Lê Văn D, sinh năm 1963; địa chỉ: số A khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị Như S, sinh năm 1981; địa chỉ: Số C khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị Như M và ông Lê Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị Như M là bạn bè quen biết qua công việc. Ngày 11/4/2013, vì hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng bà Nguyễn Thị Như M, ông Lê Văn D có hỏi vay của bà H số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 06 (sáu) tháng, không ghi lãi suất. Bà H đã giao đủ cho vợ chồng bà M, ông D số tiền nêu trên và lập biên nhận mượn tiền để làm bằng chứng.

Đến ngày 11/10/2013 bà H có liên hệ với bà M, ông D để yêu cầu bà M, ông D phải trả lại số tiền đã vay của bà H theo như cam kết. Tuy nhiên, bà M viện cớ lý do hoàn cảnh gia đình chưa xoay được tiền nên chưa có tiền để trả cho bà H. Khoảng năm 2021 đến năm 2022 con gái của bà M, ông D là bà Võ Thị Như S đã thay mặt bố mẹ trả một phần tiền cho bà H qua nhiều lần chuyển khoản qua số tài khoản của bà H tổng cộng là 105.000.000 đồng (một trăm linh năm triệu đồng). Số tiền mà bà M, ông D còn nợ bà H là 395.000.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng), từ thời điểm đó cho đến nay đã lâu mặc dù bà H đã liên hệ bà M, ông D nhiều lần nhưng bà M, ông D cố tình tránh né, không chịu gặp cũng như không đồng ý trả tiền lại cho bà H.

Do vậy bà H yêu cầu Tòa Án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Như M, ông Lê Văn D phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 395.000.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất cơ bản của ngân hàng N1 tương ứng với số tiền vay và thời hạn chậm trả cho bà H (tính từ ngày đến hạn trả tiền là 11/10/2013 tính đến ngày 27/07/2023) là: $(395.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \text{ tháng} \times 3.571 \text{ ngày}/365 \text{ ngày} = 386.450.000 \text{ đồng})$.

Tổng cộng là: 781.450.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 395.000.000 đồng, tiền lãi suất tính đến ngày 27/07/2023 là 386.450.000 đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Như M, ông Lê Văn D trình bày:

Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về việc vay tiền, bà M và ông D có vay tiền của bà Nguyễn Thị H số tiền 500.000.000 đồng ngày 11/4/2013 thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày vay bà M và ông D phải trả cho bà H, lãi suất không thể hiện trong giấy vay nhưng thực tế là 05%/tháng, mỗi tháng bà M và ông D phải trả cho bà H khoảng 25.000.000 đồng, có ký tên lẫn tay trong giấy biên nhận mượn tiền nêu trên.

Quá trình vay bà M và ông D đã trả cho bà H tiền lãi là khoảng 05 tháng tiền lãi tổng cộng 125.000.000 đồng tiền lãi, sau đó bà M đổ bệnh nên không thanh toán tiền nợ gốc được, hết thời hạn 06 tháng bà M và ông D không trả được tiền gốc cho bà H. Khoảng năm 2014 bà M và ông D bán nhà và đã trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng tiền nợ gốc nhưng không lập giấy tờ giao nhận, khoảng năm 2021 đến 2022 con gái bà M và ông D là Võ Thị Như S có trả cho bà H số tiền nợ gốc là 105.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản. Như vậy, bà M và ông D chỉ còn nợ bà H số tiền 195.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Nay nguyên đơn yêu cầu bà M và ông D phải liên đới trả số tiền 781.450.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 395.000.000 đồng, tiền lãi suất tính

đến ngày 27/7/2023 là 386.450.000 đồng thì bà M và ông D không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Chỉ đồng ý trả bà H số tiền 195.000.000 đồng tiền nợ gốc, không tính tiền lãi suất vì đã hết thời hiệu tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Như S trình bày:

Bà Võ Thị Như S là con gái của bà Nguyễn Thị Như M và ông Lê Văn D, quá trình bà M và ông D vay mượn của bà H như thế nào bà S không rõ. Khoảng năm 2020 bà H gọi điện thoại cho bà S nói cha mẹ bà S vay tiền thì lúc đó bà S mới biết có khoản nợ trên và bà S đã trả cho bà H số tiền 105.000.000 đồng thay ông D và bà M. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà S không có ý kiến và cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2023/DS-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Như M và ông Lê Văn D về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị Như M và ông Lê Văn D có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 781.450.000 đồng (bảy trăm tám mươi một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 395.000.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng), tiền lãi suất tính đến ngày 27/7/2023 là 386.450.000 đồng (ba trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 8 năm 2023 bị đơn bà Nguyễn Thị Như M và ông Lê Văn D kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 395.000.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà M, ông D yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với giao dịch dân sự vay tiền giữa bà H với bà M, ông D lập ngày 11/4/2013 là phù hợp với Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Xét thấy, tại “Biên nhận mượn tiền ngày 11/4/2013” hai bên thỏa thuận thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 11/4/2013, như vậy thời hạn vay kết thúc là ngày 11/10/2013. Theo quy định tại Điều 472 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì “*thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích bị xâm phạm*” (vì giao dịch phát sinh trước ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005). Nhận thấy, trong thời hạn 02 năm kể từ ngày 12/10/2013 đến ngày

12/10/2015 bà H không khởi kiện vợ chồng bà M, ông D yêu cầu trả tiền vay và tiền lãi là đã hết thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nhưng tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà H yêu cầu bà M, ông D trả số tiền 395.000.000 đồng, nên cần xác định đây là quan hệ tranh chấp “Kiện đòi tài sản”, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm xác định “Tranh chấp về hợp đồng vay” và xác định thời hiệu vẫn còn là không phù hợp với tài liệu có tại hồ sơ. Đề nghị chấp nhận 01 phần kháng cáo của bị đơn bà M và ông D. Sửa Bản án dân sự số 51/2023/DS-ST ngày 01/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương theo hướng: xác định quan hệ tranh chấp là “Kiện đòi tài sản” và không buộc bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền gốc 395.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn Lê Văn D, bà Nguyễn Thị Như M thừa nhận vào ngày 11/4/2013, bị đơn ông D, bà M vay của bà H số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay. Giao dịch vay tiền hai bên lập “Biên nhận mượn tiền” ngày 11/4/2013 phù hợp chứng cứ của nguyên đơn giao nộp. Nguyên đơn trình bày việc cho vay mượn không có lãi suất, thời hạn vay 06 tháng vì giữa bà H với bà M là bà con thân thuộc nên không tính lãi. Bị đơn cho rằng, do có mối quan hệ bà con nên bà H cho vay 06 tháng không tính lãi. Do hết 06 tháng, bị đơn không có khả năng trả tiền gốc nên bà Hoàng b bị đơn trả lãi suất 05%/tháng, mỗi tháng trả lãi 25.000.000 đồng, từ tháng thứ 7 bắt đầu trả lãi cho đến năm 2019 thì không trả nữa.

[3] Hội đồng xét xử, nhận thấy tại Biên nhận mượn tiền ngày 11/4/2013 thể hiện nội dung “*Hôm nay ngày 11/4/2013, vợ chồng tôi là Nguyễn Thị Như M sinh năm 1962 chứng minh số 280065255, Lê Văn D sinh năm 1963 chứng minh số 280063472 cùng ngụ tại số A khu phố T phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Chúng tôi có mượn của chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1969 số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) khoảng 6 tháng trả lại. Nếu sau này có gì sai trái chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật*”. Cuối biên nhận này ghi chữ “Người mượn” có dấu vân tay chữ ký và chữ viết Lê Văn D, Nguyễn Thị Như M và chữ “Người cho mượn tiền” có dấu vân tay chữ ký và chữ viết Nguyễn Thị H.

[4] Với nội dung tại Biên nhận mượn tiền trên, không có căn cứ chứng minh việc cho vay giữa bà H với vợ chồng bà M, ông D là có lãi suất với mức 05%/tháng như trình bày của bị đơn. Việc cho vay không có lãi suất là phù hợp

lời trình bày của nguyên đơn tại đơn khởi kiện. Tuy nhiên quá trình tố tụng, bà Hoàng I trình bày có lãi suất với mức 03%/tháng và vợ chồng bà M, ông D vẫn trả lãi trong thời hạn vay nhưng bà H không nhớ số tiền bao nhiêu (bút lục 80); bị đơn trình bày sau 06 tháng kể từ ngày vay thì bà H buộc trả lãi 5%/tháng. Từ lời thừa nhận của nguyên đơn về việc cho vay (mượn) tiền có lãi suất là phù hợp với lời trình bày của bị đơn nhưng mức lãi suất và số tiền đã trả lãi các bên trình bày khác nhau, không có chứng cứ, chứng minh nên không có cơ sở xem xét lại.

[5] Bà H thừa nhận, từ năm 2020 đến năm 2022 chị Võ Thị Như S (con của bà M, ông D) đã tự nguyện thay bà M, ông D nhiều lần trả tiền vay cho bà H, tổng cộng 105.000.000 đồng, là phù hợp với lời khai của chị S (bút lục 44) và chứng cứ chuyển tiền (bút lục 45). Bà M, ông D trình bày đã trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, có căn cứ xác định trong số tiền vay 500.000.000 đồng của bà H thì chị S con của bà M, ông D đã trả cho bà H số tiền 105.000.000 đồng, còn nợ lại 395.000.000 đồng.

[6] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với giao dịch dân sự vay tiền giữa bà H với bà M, ông D lập ngày 11/4/2013. Hội đồng xét xử, nhận thấy tại “Biên nhận mượn tiền” hai bên thỏa thuận thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 11/4/2013, như vậy thời hạn vay kết thúc là ngày 11/10/2013. Theo quy định tại Điều 472 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích bị xâm phạm (*do giao dịch phát sinh trước ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005*). Như vậy, trong thời hạn 02 năm kể từ ngày 12/10/2013 đến ngày 12/10/2015 bà H không khởi kiện vợ chồng bà M, ông D yêu cầu trả tiền vay và tiền lãi là đã hết thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện bà H yêu cầu bà M, ông D trả số tiền 395.000.000 đồng là quan hệ pháp luật “đòi tài sản” nên không xác định về thời hiệu. Do đó, cần xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “đòi tài sản”.

[7] Đối với việc chị S trả cho bà H số tiền 105.000.000 đồng là sự tự nguyện của chị S, số tiền trên không phải của bà M, ông D và bà M, ông D không nhờ chị S trả cho bà H nên không thuộc trường hợp bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc chị S trả tiền cho bà H số tiền 20.000.000 đồng để xác định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vẫn còn và buộc vợ chồng bà M, ông D trả tiền lãi cho bà H tính từ ngày 11/10/2013 đến ngày 27/7/2023 là không phù hợp quy định của pháp luật.

[8] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

[9] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu; bị đơn được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

[10] Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo đã được miễn.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 48, 147, 148, 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 472 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Như M và ông Lê Văn D; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 01/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với bà Nguyễn Thị Như M và ông Lê Văn D về việc trả tiền lãi.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Như M và ông Lê Văn D về việc đòi tài sản.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Như M và ông Lê Văn D trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 395.000.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 17.010.000 đồng (mười bảy triệu không trăm mười nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2021/0003878 ngày 06/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị Như M và ông Lê Văn D được miễn án phí.

3. Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo đã được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính, Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Văn Tài**